TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 224/2018/DS-PT
Ngày: 17-12-2018
V/v tranh chấp: "Hợp đồng đặt cọc".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ

Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Ngọc Loan - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 162/2018/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2018; về việc tranh chấp "*Hợp đồng đặt cọc"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2018/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018, của Toà án nhân dân huyện TS bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 273/2018/QĐPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị L, sinh năm 19,..; Cư trú: Ấp HM, xã HTĐ, huyện TT, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn T (Võ Văn S), sinh năm 19,..; Cư trú: Ấp MT, xã ĐM, huyện TS, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Hà Văn B, sinh năm 19,..

3.2 Bà Hà Thị Ng, sinh năm 19,..

3.3 Bà Hà Thị B, sinh năm 19,..

3.4 Ông Hà Ngọc Đ, sinh năm 19,..

3.5 Ông Lăng Văn D (B), sinh năm 19,..

3.6 Ông Trần Văn G, sinh năm 19,..

Cùng cư trú: Ấp MT, xã ĐM, huyện TS, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Bà Bùi Thị L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Bà Bùi Thị L trình bày: Vào vụ lúa Hè thu năm 2013, bà L có thỏa thuận mua lúa của các ông, bà Hà Văn B, Hà Thị Ng, Hà Thị B, Hà Ngọc Đ, Lăng Văn D (B) và ông Trần Văn G (đã chết) thông qua sự giới thiệu của ông Võ Văn T (Võ Văn S) – là cò lúa. Hai bên thỏa thuận bỏ cọc 3.600 đồng/kg, cắt bằng máy gặt đập liên hợp, điều kiện là nắng khô ráo mới được cắt. Sau khi thỏa thuận giá xong, bà L giao cho ông T 10.000.000 đồng để ông T giao lại cho những người trên. Cụ thể: ông Hà Văn B nhận 3.000.000 đồng, ông Hà Ngọc Đ nhận 1.500.000 đồng, ông Lăng Văn D (B) nhận 2.000.000 đồng, bà Hà Thị Ng nhận 1.500.000 đồng, bà Hà Thị B nhận 2.000.000 đồng, bà có nhờ ông T giao cho ông G tiền cọc là 500.000 đồng. Do hiện nay ông G đã chết nên bà không yêu cầu ông G trả lại tiền cọc.

Đến thời điểm giao lúa thì trời mưa, bà L gặp trực tiếp ông B, bà Ng, bà B, ông Đ, ông D, ông G để báo lại tình hình mưa bão thì những người này nói rằng mưa không cắt máy gặt đập liên hợp được phải cắt tay, bà nói nếu cắt tay lúa ướt thì không mua, những người này đề nghị cắt xong ra sản phẩm hai bên sẽ thỏa thuận giá lại nếu được thì bà lấy còn không được thì thôi, tuy nhiên sau khi cắt lúa xong do lúa không đạt chuẩn, bị ướt, dơ, lên mộng nên bà không Đồng ý mua với giá ban đầu và yêu cầu lấy lại tiền cọc thì ông B, ông Đ, ông D (Báo), bà Ng, bà B không chịu trả.

Nay bà yêu cầu bị đơn ông Võ Văn T (S) và 05 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hà Văn B, bà Hà Thị Ng, bà Hà Thị B, ông Hà Ngọc Đ, ông Lăng Văn D (B) phải liên đới trả lại cho bà tiền cọc là 10.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 13/5/2013 đến khi kết thúc vụ kiện.

Bị đơn ông Võ Văn T sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông T vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà Bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn B trình bày:

Vào vụ lúa hè thu năm 2013, ông và các ông bà Hà Thị Ng, bà Hà Thị B, ông Hà Ngọc Đ, ông Lăng Văn D (B) và ông Trần Văn G (đã chết) có hứa bán lúa cho bà Bà L thông qua sự giới thiệu của ông Võ Văn T (là cò lúa). Hai bên thỏa thuận bỏ cọc 3.600 đồng/kg, cắt bằng máy gặt đập liên hợp, một tuần sau sẽ cắt lúa và giao trực tiếp tại ruộng, điều kiện là nắng khô ráo 10 giờ sáng trở lên mới được cắt. Sau khi thỏa thuận giá xong, bà L giao tiền cọc cho ông T rồi ông T giao lại cho chúng tôi. Cụ thể, ông nhận 3.000.000 đồng, ông Hà Ngọc Đ nhận 1.500.000 đồng, ông Lăng Văn D (B) nhận 2.000.000 đồng, bà Hà Thị Ng nhận 1.500.000 đồng, bà

Hà Thị B nhận 2.000.000 đồng, ông Trần Văn G hiện tại đã chết nên các ông bà không rõ ông G nhận tiền cọc bao nhiêu. Đến thời điểm giao lúa thì trời mưa, các ông bà có báo với ông T, bà L về việc mưa bão thì bà L thống nhất cho cắt tay và sẽ thỏa thuận giá lại sau khi thấy sản phẩm. Sau khi gặt xong, ngày hôm sau bà L, ông T đến nhà ông xem lúa thì thấy lúa không được đẹp nên không chịu mua, các ông bà có đề nghị hạ giá xuống còn 3.200 đồng/kg nhưng bà L vẫn không chịu mua và đòi lấy lại tiền cọc.

Do bà L không thực hiện đúng theo thỏa thuận ban đầu nên các ông bà phải bán lúa cho người khác với giá rất thấp là 3.200 đồng/kg gây thiệt hại nặng nề cho các ông bà. Nay bà L yêu cầu ông trả lại tiền cọc thì ông không Đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc Đ trình bày: Ông Đ thống nhất với lời trình bày của ông Hà Văn B. Ông Đ có nhận của bà L số tiền cọc là 1.500.000 đồng do ông T đưa. Do bà L không mua lúa theo giá thỏa thuận ban đầu nên ông Đ không Đồng ý trả lại tiền cọc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lăng Văn D (B) trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông Hà Văn B. Ông có nhận của bà L số tiền cọc là 2.000.000 đồng do ông T đưa. Do bà L không mua lúa theo giá thỏa thuận ban đầu nên ông không Đồng ý trả lại tiền cọc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị Ng trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Hà Văn B. Bà có nhận của bà L số tiền cọc là 1.500.000 đồng do ông T đưa. Do bà L không mua lúa theo giá thỏa thuận ban đầu nên bà không Đồng ý trả lại tiền cọc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị B trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Hà Văn B. Bà có nhận của bà L số tiền cọc là 2.000.000 đồng do ông T đưa. Do bà L không mua lúa theo giá thỏa thuận ban đầu nên bà không Đồng ý trả lại tiền cọc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2018/DS-ST ngày 30/8/2018 của Toà án nhân dân huyện TS đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bà L yêu cầu ông Võ Văn T (S) liên đới cùng với ông Hà Văn B, bà Hà Thị Ng, bà Hà Thị B, ông Hà Ngọc Đ, ông Lăng Văn D (B) liên đới trả số tiền 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* và lãi suất theo quy định pháp luật.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bà L về việc yêu cầu ông Trần Văn G trả lại tiền cọc.

Bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 11/9/2018 bà Bà L có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét buộc bị đơn và những người liên quan trả lại cho bà tiền cọc 10.000.000đ và tính lãi suất theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bà L nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: ông T, ông B, bà Ng, bà B, ông Đ, ông D đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo và xác định không cung cấp chứng cứ gì mới phát sinh sau phiên tòa sơ thẩm đã xét xử.

Bà L phát biểu: yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông T và những người liên quan nhận tiền cọc của bà L phải trả lại số tiền đã nhận và tính lãi suất từ ngày giao tiền 13/5/2013 (al).

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật; Các đương sự vắng mặt được triệu tập hợp lệ lần 2 nên đề nghị xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

- Về nội dung: Căn cứ vào lời khai của các đương sự có trong hồ sơ, có cơ sở buộc những người có liên quan đã nhận tiền cọc có trách nhiệm trả lại tiền cho bà L là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm buộc ông B trả 3.000.000đ; ông Đ 1.500.000đ; bà Ng 1.500.000đ; bà B 2.000.000đ và ông D 2.000.000đ cho bà L; các đương sự chịu án phí theo quy định.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Bà L thì thấy, hợp đồng mua lúa giữa các đương sự tuy không lập thành văn bản nhưng thực tế có xảy ra và các đương sự đều thừa nhận; ông T chỉ là người giới thiệu cho bà L đến từng hộ dân để thỏa thuận mua lúa, với giá 3.600đ/kg, với điều kiện là lúa phải cắt máy đập liên hợp, trời nắng khô ráo; nhưng sau đó thì mưa suốt nên thỏa thuận không thực hiện đúng như ban đầu; Bà L khai là do lúc xem lúa đã ướt hết sắp lên mộng nên không thể mua chở về Long An kịp, sợ hư không Đồng ý mua; Còn các hộ dân bán lúa cũng thừa nhận do bị mưa kéo dài phải cắt bằng tay, lúa ẩm ướt, không tốt nên đồng ý hạ giá lúa xuống 3.200đ/kg; nhưng bà L cũng không Đồng ý mua là do lỗi của bà L, nên không chịu đồng ý trả;

Xét thấy, thực tế là do khách quan trời mưa nên không đúng thỏa thuận ban đầu, nhưng các ông B, ông Đ, bà Ng, bà B và ông D đều thừa nhận có nhận tiền, lúa bị mưa ướt ẩm không được tốt và đồng ý hạ giá còn 3.200đ/kg, do bà L không Đồng ý mua như thỏa thuận ban đầu. Tại thời điểm đó các ông B, ông Đ, bà Ng, bà B và ông D cũng bán lại cho người khác giá 3.200đ/kg như giá hạ xuống bằng bà L

là cũng không gây thiệt hại gì cho các ông bà; Xem như thỏa thuận ban đầu không thực hiện được, thì các ông B, ông Đ, bà Ng, bà B và ông D có trách nhiệm trả lại số tiền đã nhận cho bà L là có cơ sở; Về yêu cầu tính lãi suất của bà L là không có căn cứ để xem xét.

[7] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà L; buộc ông B trả 3.000.000đ; ông Đ trả 1.500.000đ; bà Ng trả 1.500.000đ; bà B trả 2.000.000đ và ông D trả 2.000.000đ cho bà L như Viện kiểm sát đề nghị.

[8] Các phần Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông B; ông Đ; bà Ng; bà B và ông D mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà L được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận đơn kháng cáo, nên bà L không phải chịu tiền án phí phúc thẩm được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng đã nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 2 điều 148; điều 227, 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015;

Căn cứ Điều 158, Điều 164, Điều 166, 328 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L.

- Chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà L.

- Sửa bản Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2018/DS-ST ngày 30/8/2018 của Toà án nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang.

+ Buộc ông Hà Văn B phải trả số tiền 3.000.000đ cho bà Bà L;

+ Buộc bà Hà Thị Ng phải trả 1.500.000đ cho bà Bà L

+ Buộc bà Hà Thị B phải trả 2.000.000đ cho bà Bà L

+ Buộc ông Hà Ngọc Đ phải trả 1.500.000đ cho bà Bà L

+ Buộc Lăng Văn D (B) phải trả 2.000.000đ cho bà Bà L

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu ông Trần Văn G trả lại 500.000đ.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông B; ông Đ; bà Ng; bà B và ông D mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000880 ngày 08/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS, tỉnh An Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008998 ngày 11/09/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TS.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện;
- Chi cục THA-DS huyện;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Văn Sơn